

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/DS-PT
Ngày: 26-01-2018
V/v tranh chấp về yêu cầu
tuyên bố hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Triền.

Các Thẩm phán:

1. Bà Đặng Thị Đồng;
2. Bà Phạm Thị Thanh Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Công Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 đến 26 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2017/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2017, về “Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu”; do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 43/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện F bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 251/2017/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Minh T1, sinh năm 1952; cư trú tại: Đường C, khu phố N1, phường N2, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1959; cư trú tại: Đường C, khu phố B, phường N2, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; theo Văn bản ủy quyền ngày 28-11-2016; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Thái Vũ L2, sinh năm 1990; cư trú tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh; đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam C1 thuộc huyện F, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Thái Văn Đ, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1964; cư trú tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh; đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam C2 thuộc huyện Q, tỉnh Bình Phước; Tòa án không triệu tập.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Thái Vũ L2, ông Thái Văn Đ và bà Nguyễn Thị L3: Ông Trịnh Văn H, Luật sư - Chi nhánh Văn phòng Luật sư G thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3.3. Anh Thái Minh T2, sinh năm 1986; cư trú tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Thái Văn Đ và anh Thái Minh T2 – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16-12-2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Kim L1 trình bày:

Từ năm 2008 đến 2009, vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 có vay của ông Trần Minh T1 tổng cộng 3.750.000.000 đồng. Đến ngày 02-6-2009, vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 trả được cho ông Trần Minh T1 748.000.000 đồng, còn nợ 3.002.000.000 đồng; hẹn một tháng sau sẽ tiếp tục trả. Do không có tiền trả nợ nên vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 đồng ý chuyển nhượng cho ông Trần Minh T1 khoảng 10 ha đất trị giá 1.302.828.800 đồng. Đồng thời, vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 tiếp tục vay của ông Trần Minh T1 355.000.000 đồng để trả tiền nhận chuyển nhượng đất cho người khác, nên tổng cộng số tiền còn nợ lại của vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 là 2.054.171.200 đồng.

Do vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 không trả tiền nợ vay, cho nên ông Trần Minh T1 đã khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Tại Bản án Dân sự phúc thẩm số: 73/2016/DS-PT ngày 28 tháng 3 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, quyết định buộc vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 phải trả cho ông Trần Minh T1 tổng cộng số tiền 2.878.920.936 đồng; bao gồm 2.054.171.200 đồng tiền nợ gốc và 824.749.736 đồng tiền lãi. Sau đó, ông Trần Minh T1 đã nộp đơn yêu cầu thi hành án. Tuy nhiên, vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 không còn tài sản gì để thực hiện nghĩa vụ thi hành bản án nói trên.

Trước đó vào ngày 06-01-2012, vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 đã ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con trai của ông bà – anh Thái Vũ L2, đối với phần đất diện tích 1.200 m², thửa số 24, tờ bản đồ số 161; tọa lạc tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00164 do Ủy ban nhân dân huyện F, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13-6-1996 cho ông Thái Văn Đ đứng tên.

Trong quá trình thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện F đã tiến hành kê biên đối với phần đất trên. Vì phần đất đã được vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 tặng cho anh Thái Vũ L2, cho nên không thể chuyển nhượng được. Chi cục Thi hành án dân sự huyện F hướng dẫn ông Trần Minh T1 làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết.

Nay, ông Trần Minh T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 và anh Thái Vũ L2, đối với phần đất diện tích 1.200 m², thửa số 24, tờ bản đồ số 161; tọa lạc tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh; hợp đồng đã được ký và chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh vào ngày 06-01-2012 đồng thời xác định vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 là chủ sử dụng đối với phần đất này.

Đối với cây mì do anh Thái Minh T2 trồng trên đất, ông Trần Minh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc xác định vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 là chủ sử dụng đối với phần đất tranh chấp nêu trên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17-3-2017, bị đơn – anh Thái Vũ L2 trình bày:

Ngày 06-01-2012, anh được cha mẹ là ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đối với phần đất diện tích đất 1.200 m², thửa số 24, tờ bản đồ số 161; tọa lạc tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00164 do Ủy ban nhân dân huyện F, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13-6-1996 cho cha anh đứng tên. Anh xác định không liên quan đến việc cha mẹ anh nợ tiền ông Trần Minh T1.

Nay, anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T1. Bởi vì, việc anh được nhận tặng cho quyền sử dụng đất là hoàn toàn hợp pháp và đúng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Thái Văn Đ trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị L3, là cha của anh Thái Vũ L2. Ngày 06-01-2012, ông có ký hợp đồng tặng cho con là Thái Vũ L2 quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 1.200 m², thửa số 24, tờ bản đồ số 161; tọa lạc tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00164 do Ủy ban nhân dân huyện F, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13-6-1996 cho ông đứng tên. Hiện nay, anh Thái Vũ L2 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất này.

Hiện tại, vợ chồng ông còn lại phần đất diện tích 3.824 m², do anh Thái Minh T2 đang sử dụng. Ngoài ra, vợ chồng ông không còn tài sản nào khác.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T1. Bởi vì, vợ chồng ông lập hợp đồng tặng cho anh Thái Vũ L2 quyền sử dụng đất là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09-02-2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị L3 trình bày:

Bà là vợ của ông Thái Văn Đ, mẹ ruột của anh Thái Vũ L2. Tại Bản án số: 73/2016/DS-PT ngày 28 tháng 3 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, quyết định buộc vợ chồng bà phải cùng liên đới trả cho ông Trần Minh T1 số tiền 2.878.920.936 đồng. Vợ chồng bà và ông Trần Minh T1 đã thống nhất cần trừ nợ bằng việc giao phần đất khoảng 10 ha; tọa lạc tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh.

Bà không nhớ có ký hợp đồng tặng cho anh Thái Vũ L2 quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 1.200 m², thửa số 24, tờ bản đồ số 161; tọa lạc tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh hay không. Tuy nhiên, trong thời gian chấp hành hình phạt tù, bà xác định có ủy quyền cho ông Thái Văn Đ được toàn quyền quyết định đối với khối tài sản chung của vợ chồng bà; trong đó có phần đất đã tặng cho anh Thái Vũ L2. Nay, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Thái Minh T2 trình bày:

Anh là con của ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3. Hiện anh đang sinh sống, quản lý và sử dụng phần đất tranh chấp. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T1. Bởi vì, phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ bà nội anh. Sau đó, cha anh đã được tặng cho và phân chia lại các con. Đối với tài sản là cây mè do anh trồng trên đất, anh có trách nhiệm tự thu hoạch, không yêu cầu giải quyết.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 43/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện F, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Áp dụng Điều 129, 722, 725 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T1 về “Tranh chấp dân sự về yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” giữa ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 với anh Thái Vũ L2.

Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 1.200 m², thửa đất số 24, tờ bản đồ số 161 giữa ông Thái Văn Đ và bà Nguyễn Thị L3 với anh Thái Vũ L2, được Ủy ban nhân dân xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh chứng thực ngày 06-01-2012 là vô hiệu.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T1 đối với ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 với anh Thái Vũ L2 về yêu cầu xác định diện tích đất 1.200 m², thửa số 24, tờ bản đồ số 161, tọa lạc tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh thuộc quyền sử dụng của ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; án phí, quyền, nghĩa vụ của đương sự theo Luật Thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

Ngày 29-9-2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Thái Văn Đ và anh Thái Minh T2 cùng có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp

phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; trong trường hợp không sửa bản án sơ thẩm theo hướng trên thì hủy bản án sơ thẩm với lý do có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- *Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Thái Vũ L2, ông Thái Văn Đ và bà Nguyễn Thị L3:* Ông Trần Minh T1 là người không liên quan gì đến hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 06-01-2012 nên ông T1 không có quyền khởi kiện. Bản án Dân sự sơ thẩm số: 57/2015/DS-ST ngày 30-7-2015 của Tòa án nhân dân huyện F xét xử sau khi có hợp đồng tặng cho đất đối với anh L2. Đối chiếu các quy định của Thông tư liên tịch số: 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26-7-2010 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự thì ông Đ không có dấu hiệu tẩu tán tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm thủ tục tố tụng như: Do trên phần đất tranh chấp có căn nhà của cha ông Đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người thừa kế của cha ông Đ, Ủy ban nhân dân xã E và Chi cục Thi hành án dân sự huyện F tham gia tố tụng; không tổng đạt Thông báo tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh L2 trong khi anh L2 đang chấp hành án; buộc ông Đ và bà L3 chịu chi phí tố tụng là không đúng; không đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đã hết thời hiệu là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thái Văn Đ và anh Thái Minh T2 hoặc hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa;

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thái Văn Đ và anh Thái Minh T2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thời hiệu khởi kiện

Tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Dân sự năm 2005, quy định về thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội và giả tạo như sau: “*Đối với các giao dịch dân sự được quy định tại Điều 128 và Điều 129 của Bộ luật này thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế*”. Do đó, việc ông Trần Minh T1 khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu giữa vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 với anh Thái Vũ L2 là còn trong thời hiệu.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Thái Văn Đ và anh Thái Minh T2.

2.1. Ngày 10-01-2011, ông Trần Minh T1 nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện F, về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 phải trả số tiền nợ gốc và lãi là 2.878.920.936 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án nói trên, ngày 06-01-2012, ông Thái Văn Đ đã lập hợp đồng tặng cho anh Thái Vũ L2 quyền sử dụng đối với phần đất diện tích đất 1.200 m², thửa số 24, tờ bản đồ số 161; tọa lạc tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Ngày 23-4-2012, ông Trần Minh T1 có Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản người có nghĩa vụ. Ngày 06-6-2012, Tòa án nhân dân huyện F đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2012/QĐ-BPKCTT, nội dung phong tỏa tài sản là phần đất diện tích 1.200 m² mà vợ chồng ông Thái Văn Đ tặng cho anh Thái Vũ L2.

2.3. Ngày 30-7-2015, Tòa án nhân dân huyện F ban hành Bản án Dân sự sơ thẩm số: 57/2015/DS-ST, quyết định buộc ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 phải trả cho ông Trần Minh T1 số tiền nợ gốc và lãi là 2.878.920.936 đồng. Ngày 28 tháng 3 năm 2016, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã ban hành Bản án Dân sự phúc thẩm số: 73/2016/DS-PT, quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T1 về việc buộc ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 phải trả số tiền nợ gốc và lãi là 2.878.920.936 đồng.

2.4. Theo kết quả xác minh tại địa phương thể hiện, mặc dù ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 chỉ còn tài sản duy nhất để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ là quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 3.824 m², tọa lạc tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, trong thời gian ông Trần Minh T1 khởi kiện, vợ chồng ông Thái Văn Đ lại tặng cho anh Thái Vũ L2 diện tích 1.200 m². Do đó, cho đến nay ông Trần Minh T1 vẫn chưa được thi hành khoản tiền nào.

2.5. Như vậy, vợ chồng ông Đ tặng cho quyền sử dụng đất cho các con ông trong khi không còn tài sản nào khác để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ cho ông T1 là hành vi tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ với bên thứ ba nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Thái Văn Đ và anh Thái Vũ L2, được chứng thực ngày 06-01-2012 tại Ủy ban nhân dân xã E vô hiệu là có căn cứ.

2.6. Tòa án cấp sơ thẩm khi xây dựng hồ sơ vụ án đã thực hiện đúng theo quy định tại Chương XIII của Bộ luật Tố tụng dân sự đồng thời đưa người tham gia tố tụng đầy đủ; không bỏ lọt như lời nại ra của vị Luật sư.

[3] Tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cụ thể như sau: *“Trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được xác định như sau:*

1. Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận”. Như vậy, do yêu cầu khởi kiện của ông T1 được Tòa án chấp nhận, cho nên anh Thái Vũ L2 là bị đơn phải chịu 800.000

đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Thái Văn Đ và bà Nguyễn Thị L3 cùng chịu là không đúng bởi lẽ họ không có yêu cầu độc lập; Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại cho phù hợp.

[4] Về án phí sơ thẩm: Tại Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án quy định: *“2. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.”*

...

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận”.

Như vậy, anh Thái Vũ L2 là bị đơn trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh L2 phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là đúng. Riêng ông Thái Văn Đ và bà Nguyễn Thị L3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án họ không có yêu cầu độc lập nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Đ và bà L3 phải chịu tiền án phí sơ thẩm là không đúng; Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại cho phù hợp.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thái Văn Đ, anh Thái Minh T2; không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và ông Đ, anh T2; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; sửa bản án sơ thẩm đối với phần buộc chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, cho nên ông Thái Văn Đ, anh Thái Minh T2 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 128, 129, 136, 467, 722, 725 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 29; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thái Văn Đ và anh Thái Minh T2.

2. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 43/2017/DS-ST ngày 15-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện F, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T1 về “Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu” giữa ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 với anh Thái Vũ L2.

4. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập ngày 06-01-2012, giữa ông Thái Văn Đ và bà Nguyễn Thị L3 với anh Thái Vũ L2 đối với diện tích 1.200 m², thửa số 24, tờ bản đồ số 161, được Ủy ban nhân dân xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh chứng thực ngày 06-01-2012 là vô hiệu.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T1 đối với ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3 với anh Thái Vũ L2 về yêu cầu xác định diện tích đất 1.200 m², thửa số 24, tờ bản đồ số 161, tọa lạc tại: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tây Ninh thuộc quyền sử dụng của ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L3.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Anh Thái Vũ L2 phải chịu 800.000 (tám trăm nghìn) đồng; ghi nhận ông T1 đã tạm nộp 800.000 (tám trăm nghìn) đồng; anh L2 phải có trách nhiệm hoàn trả 800.000 (tám trăm nghìn) đồng cho ông T1.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh Thái Vũ L2 phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (chưa nộp).

+ Ông Trần Minh T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông T1 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0023790 ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện F, tỉnh Tây Ninh.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

+ Ông Thái Văn Đ và anh Thái Minh T2 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

+ Hoàn trả cho ông Đ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0024622 ngày 29-9-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện F, tỉnh Tây Ninh.

+ Hoàn trả cho anh T2 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0024623 ngày 29-9-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện F, tỉnh Tây Ninh.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND.TTN;
- TAND. H.F;
- Chi cục THADS. H.F;
- Phòng KTNV. TAT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

(đã ký)

Mai Văn Triển